

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.550	25.550	25.880	25.880	VNĐ
	AUD	15.680	15.770	16.180	16.180	VNĐ
	CAD	18.130	18.240	18.680	18.680	VNĐ
	CHF		30.870		31.710	VNĐ
	EUR	28.500	28.630	29.410	29.410	VNĐ
	GBP	32.940	33.090	33.940	33.940	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	173,40	176,90	181,40	181,40	VNĐ
	NZD		14.660		15.170	VNĐ
	SGD	18.990	19.160	19.670	19.670	VNĐ
	THB	680	750	780	780	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:30 ngày 11/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 13:30, 11/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.